

**UBND PHƯỜNG KIẾN HƯNG  
TRƯỜNG MẦM NON PHÚ LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 195/KH-MNPL

Kiến Hưng, ngày 05 tháng 09 năm 2025

**KẾ HOẠCH  
THU - CHI CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ GIÁO DỤC THEO  
NQ SỐ 03/2024/NQ - HĐND THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
NĂM HỌC 2025-2026**

*Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng được ban hành theo Điều lệ Trường Mầm non tại Văn bản số: 52/2020/TT-BGDĐT, ngày 31 tháng 12 năm 2020.*

*Căn cứ thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.*

*Căn cứ Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm học 2023-2024.*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.*

*Căn cứ Văn bản số 2367/UBND-KGVX ngày 19/7/2024 V/v triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố.*

*Căn cứ Quyết định số: 4400/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

*Căn cứ văn bản số 3375/SGDĐT-KHTC ngày 26/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc hướng dẫn tăng cường công tác quản lý thu chi năm học 2025-2026.*

*Căn cứ vào quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2025 của UBND phường Kiến Hưng về phê duyệt kết quả lựa chọn các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp suất ăn, thực phẩm và nguyên liệu thực phẩm cho các trường công lập trên địa bàn phường Kiến Hưng năm học 2025-2026.*

*Căn cứ Văn bản số 483/UBND-VHXX ngày 05/9/2025 của UBND phường Kiến Hưng về việc hướng dẫn tăng cường công tác quản lý thu chi năm học 2025-2026.*

*Căn cứ vào tình hình thực tiễn chỉ tiêu nội bộ phục vụ cho các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Mầm non của Trường Mầm non Phú La năm học 2025-2026.*

Năm học 2025-2026 Trường Mầm non Phú La xây dựng kế hoạch thu - chi thực hiện các khoản thu chi khoản thu học phí, thu dịch vụ, thu tự nguyện phục vụ công tác chuyên môn và hỗ trợ các hoạt động chuyên môn của nhà trường như sau:

**A. Kế hoạch thu:**

| Số TT      | Tên khoản thu                                    | Đơn vị tính        | Số tiền | Dự kiến thời gian thực hiện      |
|------------|--------------------------------------------------|--------------------|---------|----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Khoản thu bắt buộc theo NQ 02/2024</b>        |                    |         |                                  |
| 1          | Học phí Mầm non 5 tuổi                           | Đồng/hs/tháng      |         | Không thu theo NĐ 238-2025/NĐ-CP |
| 2          | Học phí Mầm non 4, 3 tuổi và nhà trẻ             | Đồng/hs/tháng      |         |                                  |
| <b>II</b>  | <b>Khoản thu dịch vụ theo NQ 03/2024</b>         |                    |         |                                  |
| 1          | Dịch vụ tiền ăn của học sinh                     |                    |         |                                  |
|            | - Ăn trưa và ăn chiều                            | Đồng/hs/ngày       | 35.000  | Tháng 09/2025                    |
|            | - Ăn sáng                                        | Đồng/hs/ngày       | 20.000  | Tháng 09/2025                    |
| 2          | Dịch vụ chăm sóc bán trú                         | Đồng/hs/tháng      | 235.000 | Tháng 09/2025                    |
| 3          | Dịch vụ trang thiết bị bán trú                   | Đồng/hs/năm học    | 200.000 | Tháng 09/2025                    |
| 4          | Dịch vụ nước uống học sinh                       | Đồng/hs/tháng      | 13.000  | Tháng 09/2025                    |
| 5          | Dịch vụ chăm sóc và nuôi dưỡng ngoài giờ (thứ 7) | Đồng/hs/ngày /8giờ | 90.000  | Tháng 09/2025                    |
| 6          | Dịch vụ chăm sóc và nuôi dưỡng ngoài giờ (Hè)    | Đồng/hs/ngày /8giờ | 70.000  | Tháng 09/2025                    |
| <b>III</b> | <b>Khoản thu thỏa thuận tự nguyện</b>            |                    |         |                                  |
| 1          | Học phẩm                                         | Đồng/hs/năm học    | 200.000 | Tháng 10/2025                    |
| 2          | CLB năng khiếu Aerobic                           | Đồng/hs/tháng      | 150.000 | Tháng 10/2025                    |
| 3          | CLB năng khiếu Sáng tạo nghệ thuật               | Đồng/hs/tháng      | 150.000 | Tháng 10/2025                    |
| 4          | CLB Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài         | Đồng/hs/tháng      | 450.000 | Tháng 10/2025                    |
| 5          | CLB Kỹ năng sống                                 | Đồng/hs/tháng      | 150.000 | Tháng 10/2025                    |
| 6          | Câu lạc bộ Stem                                  | Đồng/hs/tháng      | 160.000 | Tháng 10/2025                    |

|           |                                   |                 |         |               |
|-----------|-----------------------------------|-----------------|---------|---------------|
| <b>IV</b> | <b>Khoản thu hộ</b>               |                 |         |               |
| 1         | Bảo hiểm thân thể HS              | Đồng/hs/năm học | 200.000 | Tháng 09/2025 |
| <b>V</b>  | <b>Kinh phí ban đại diện CMHS</b> |                 |         |               |
| 1         | Đồng phục                         | Đồng/bộ         | 200.000 | Tháng 09/2025 |

## B. Kế hoạch chi:

### I. Thu học Phí:

- Không thu theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

### II. Thu dịch vụ

#### 1. Dịch vụ tiền ăn bán trú:

##### 1.1. Mức thu - chi

Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Trường Mầm non Phú La xây dựng mức thu 35.000đ/ngày/suất ăn bữa trưa và bữa chiều, 20.000đ/ngày/suất ăn bữa sáng với mức chi được lập chi tiết theo bảng sau:

*ĐVT: đồng*

| STT               | Nội dung    | Tổng số học sinh | Định mức | Thành tiền 1 ngày | Thành tiền 1 tháng | Thành tiền 9 tháng   | Ghi chú |
|-------------------|-------------|------------------|----------|-------------------|--------------------|----------------------|---------|
| A                 | B           | 1                | 2        | 3=1*2             | 4=3*22 ngày        | 5=4*9 tháng          | C       |
| 1                 | Sáng        | 150              | 20.000   | 3.000.000         | 66.000.000         | 594.000.000          |         |
| 2                 | Trưa, chiều | 840              | 35.000   | 29.400.000        | 646.800.000        | 5.821.200.000        |         |
| <b>Tổng cộng:</b> |             |                  |          | <b>32.400.000</b> | <b>712.800.000</b> | <b>6.415.200.000</b> |         |

##### 1.2. Cân đối thu chi:

- Thu - Chi tiền ăn theo nguyên tắc thu đủ chi
- Tổng thu tiền ăn: 6.415.200.000,đ
- Tổng chi tiền ăn: 6.415.200.000,đ
- Tồn Cuối kỳ : 0,đ

#### 2. Dịch vụ chăm sóc bán trú:

### 2.1. Mức thu - chi

Căn cứ Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Trường Mầm non Phú La xây dựng mức thu 235.000đ/hs/tháng với mức chi được lập chi tiết theo bảng sau:

### 2.1. Mức thu - chi

Căn cứ Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Trường Mầm non Phú La xây dựng mức thu 235.000đ/hs/tháng với mức chi được lập chi tiết theo bảng sau:

*ĐVT: đồng*

| TT                                                                        | Nội dung                 | Số học sinh | Số tiền /hs |                    | Số tiền 1 tháng     | Số tiền 9 tháng |                 |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|-------------|--------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| A                                                                         | B                        | 1           | 2           |                    | 3=1*2               | 4=3*9 tháng     |                 |
| I. Mức thu:                                                               |                          |             |             |                    |                     |                 |                 |
| 1                                                                         | Dịch vụ chăm sóc bán trú | 840         | 235.000     |                    | 197.400.000         | 1.776.600.000   |                 |
| II. Mức chi = Tổng số tiền thu được trong tháng / tổng số công tính hưởng |                          |             |             |                    |                     |                 |                 |
| TT                                                                        | Nội dung                 | Số người    | Hệ số       | Số công tính hưởng | Số tiền 1 ngày công | Số tiền 1 tháng | Số tiền 9 tháng |
| A                                                                         | B                        | 1           | 2           | 3=1*2*22 ngày      | 4                   | 5=3*4           | 6=5*9 tháng     |
| 1                                                                         | Bộ phận trực tiếp        | 43          |             | 946                |                     | 135.561.800     | 1.220.056.200   |
|                                                                           | - Giáo viên              | 43          | 1           | 946,0              | 143.300             | 135.561.800     | 1.220.056.200   |
| 2                                                                         | Bộ phận quản lý          | 5           |             | 167,20             |                     | 23.959.800      | 215.638.200     |
|                                                                           | - Hiệu trưởng            | 1           | 1,8         | 39,6               | 143.300             | 5.674.700       | 51.072.300      |
|                                                                           | - Phó hiệu trưởng        | 2           | 1,5         | 66,0               | 143.300             | 9.457.800       | 85.120.200      |
|                                                                           | - Kế toán, văn thư       | 1           | 1,5         | 33,0               | 143.300             | 4.728.900       | 42.560.100      |
|                                                                           | - Y tế thủ quỹ           | 1           | 1,3         | 28,6               | 143.300             | 4.098.400       | 36.885.600      |
| 3                                                                         | Bộ phận phục vụ          | 12          | 1           | 264                |                     | 37.878.400      | 340.905.600     |
|                                                                           | - Cô nuôi                | 12          | 1           | 264,0              | 143.300             | 37.878.400      | 340.905.600     |
|                                                                           | Tổng cộng:               | 60          |             | 1.377              |                     | 197.400.000     | 1.776.600.000   |

### 1.2. Cân đối thu chi:

- Thu - Chi tiền dịch vụ chăm sóc bán trú theo nguyên tắc thu đủ chi
- Tổng thu: 1.776.600.000,đ
- Tổng chi: 1.776.600.000,đ
- Tồn Cuối kỳ: 0,đ

### 3. Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú:

#### 3.1. Mức Thu - Chi

Căn cứ Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Trường Mầm non Phú La xây dựng mức thu 200.000đ/hs/năm học với mức chi được lập chi tiết theo bảng sau:

*ĐVT: đồng*

| STT                | Danh mục           | ĐVT   | Số lượng | Đơn giá   | Thành Tiền         |
|--------------------|--------------------|-------|----------|-----------|--------------------|
| <b>I. Mức chi:</b> |                    |       |          |           |                    |
| 1                  | Hộp Inox đựng nước | Chiếc | 20       | 350.000   | 7.000.000          |
| 2                  | Hộp lưu mẫu Inox   | Chiếc | 5        | 55.000    | 275.000            |
| 3                  | Cốc uống nước inox | Chiếc | 142      | 20.000    | 2.840.000          |
| 4                  | Rổ Inox đại        | Chiếc | 5        | 950.000   | 4.750.000          |
| 5                  | Chậu Inox đại      | Chiếc | 5        | 1.100.000 | 5.500.000          |
| 6                  | Dao thái           | Chiếc | 5        | 55.000    | 275.000            |
| 7                  | Thớt gỗ            | Chiếc | 4        | 150.000   | 600.000            |
| 8                  | Kéo cắt to         | Chiếc | 5        | 250.000   | 1.250.000          |
| 9                  | Gối cửa trẻ        | Chiếc | 840      | 35.000    | 29.400.000         |
| 10                 | Vỏ gối             | Chiếc | 840      | 15.000    | 12.600.000         |
| 11                 | Chiều tắm tre      | Chiếc | 60       | 260.000   | 15.600.000         |
| 12                 | Chăn hè thu        | Chiếc | 110      | 280.000   | 30.800.000         |
| 13                 | Khăn mặt           | Chiếc | 1680     | 7.000     | 11.760.000         |
| 14                 | Khăn Lau tay       | Chiếc | 1680     | 5.000     | 8.400.000          |
| 15                 | Yến trẻ em         | Chiếc | 350      | 25.000    | 8.750.000          |
| 16                 | Màn                | Chiếc | 20       | 570.000   | 11.400.000         |
| 17                 | Dép tổ ong         | Đôi   | 840      | 20.000    | 16.800.000         |
|                    | <b>Tổng cộng</b>   |       |          |           | <b>168.000.000</b> |
| <b>I. Mức thu:</b> |                    |       |          |           |                    |

| STT | Nội dung                                  | Số học sinh | Số tiền thu /học sinh | Thành tiền         | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------------------|---------|
| 1   | Thu tiền trang thiết bị bán trú học kỳ I  | 840         | 100.000               | 84.000.000         |         |
| 2   | Thu tiền trang thiết bị bán trú học kỳ II | 840         | 100.000               | 84.000.000         |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                          |             |                       | <b>168.000.000</b> |         |

### 3.2. Cân đối thu chi:

- Thu - Chi dịch vụ trang thiết bị bán trú theo nguyên tắc thu đủ chi
- Tổng thu: 168.000.000,đ
- Tổng chi: 168.000.000,đ
- Tồn Cuối kỳ: 0,đ

## 4. Dịch vụ nước uống tinh khiết

### 4.1. Mức thu - chi

Căn cứ theo Khoản 1, Điều 5 Thông tư liên tịch số: 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/05/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư liên tịch quy định về công tác y tế trường học và đảm bảo nước uống, nước sinh hoạt trong trường học. Bình quân một học sinh học hai buổi/ngày cần tối thiểu là: 0,5 lít nước uống cho mùa hè và 0,3 lít nước uống cho mùa đông.

Thông nhất theo nguyện vọng của cha mẹ học sinh đề nghị nhà trường tổ chức cho trẻ uống nước tinh khiết đóng bình.

Căn cứ Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Trường Mầm non Phú La xây dựng mức thu 13.000đ/hs/tháng với mức chi được lập chi tiết theo bảng sau:

*ĐVT: đồng*

| I. Mức chi  |                  |                  |                      |                           |                |                           |                        |                        |         |
|-------------|------------------|------------------|----------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|------------------------|------------------------|---------|
| STT         | Tổng số học sinh | Định mức         | Số lượng nước 1 ngày | Quy ra bình nước cần mua  | Đơn giá/1 bình | Tiền nước uống 1 ngày     | Tiền nước uống 1 tháng | Tiền nước uống 9 tháng | Ghi chú |
| A           | 1                | 2                | 3=1*2                | 4=3/19,5 lít              | 5              | 6=4*5                     | 7=6*22 ngày            | 8=7*9 tháng            | B       |
| 1           | 840              | 0,3              | 252                  | 13,3                      | 40.000         | 530.526                   | 11.671.579             | 105.044.211            |         |
| II. Mức thu |                  |                  |                      |                           |                |                           |                        |                        |         |
| STT         | Tổng số học sinh | Số tiền thu 1 hs |                      | Số tiền nước uống 1 tháng |                | Số tiền nước uống 9 tháng |                        | Ghi chú                |         |
| A           | 1                | 2                |                      | 3=1*2                     |                | 4=3*9 tháng               |                        | B                      |         |
| 1           | 840              | 13.000           |                      | 10.920.000                |                | 98.280.000                |                        |                        |         |

### 3.2. Cân đối thu chi:

- Thu - Chi tiền nước uống tinh khiết theo nguyên tắc thu đủ chi
- Tổng thu tiền nước uống: 98.280.000,đ
- Tổng chi tiền nước uống: 105.044.211,đ
- Chênh lệch: 6.764.211,đ (Căn cứ vào sổ chấm ăn hàng ngày của trẻ đến lớp, và bảng kê xuất nước cho từng lớp để tính tiền nước uống cho trẻ vào cuối tháng, số tiền còn thiếu sẽ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí chi thường xuyên).

## 5. Dịch vụ chăm sóc và nuôi dưỡng ngoài giờ (thứ 7)

### 5.1. Mức thu - chi

Căn cứ Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Trường Mầm non Phú La xây dựng mức thu 90.000đ/hs/ngày (8h) x 4 ngày/tháng chưa bao gồm tiền ăn với mức chi được lập chi tiết theo bảng sau:

*DVT: đồng*

| TT                                                                            | Nội dung                                         | Số học sinh | Số tiền /hs                      | Số tiền 1 tháng     | Số tiền 9 tháng     |                                    |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------|
| A                                                                             | B                                                | 1           | 2 = 90.000đ/ngày*<br>4ngày/tháng | 3=1*2               | 4=3*9 tháng         |                                    |                 |
| I. Mức thu:                                                                   |                                                  |             |                                  |                     |                     |                                    |                 |
| 1                                                                             | Dịch vụ chăm sóc và nuôi dưỡng ngoài giờ (thứ 7) | 125         | 360.000                          | 45.000.000          | 405.000.000         |                                    |                 |
| II. Mức chi = 80% Tổng số tiền thu được trong tháng / tổng số công tính hưởng |                                                  |             |                                  |                     |                     |                                    |                 |
| TT                                                                            | Nội dung                                         | Số người    | Hệ số                            | Số giờ tính hưởng   | Số tiền 1 ngày công | Số tiền 1 tháng                    | Số tiền 9 tháng |
| A                                                                             | B                                                | 1           | 2                                | 3=1*2*4 ngày /tháng | 4                   | 5= 80% tổng thu/tổng công làm việc | 6=5*9 tháng     |
| 1                                                                             | Chi hỗ quản lý, giáo viên nhân viên              | 61          |                                  | 254,40              | 0                   | 36.000.000                         | 324.000.000     |
|                                                                               | - Giáo viên                                      | 44          | 1                                | 176                 | 223.300             | 39.300.800                         | 353.707.200     |
|                                                                               | - Cô nuôi                                        | 12          | 1                                | 48                  | 223.300             | 10.740.200                         | 96.661.800      |
|                                                                               | - Hiệu trưởng                                    | 1           | 1,8                              | 7,2                 | 223.300             | 1.607.760                          | 14.469.840      |
|                                                                               | - Phó hiệu trưởng                                | 2           | 1,5                              | 12                  | 223.300             | 2.679.600                          | 24.116.400      |

|          |                            |                     |     |              |         |                   |                    |
|----------|----------------------------|---------------------|-----|--------------|---------|-------------------|--------------------|
|          | - Kế toán,<br>văn thư      | 1                   | 1,5 | 6            | 223.300 | 1.339.800         | 12.058.200         |
|          | - Y tế thủ<br>quỹ          | 1                   | 1,3 | 5,2          | 223.300 | 1.163.840         | 10.474.560         |
| <b>3</b> | <b>Chi hỗ trợ<br/>CSVC</b> | <b>20% Tổng thu</b> |     |              |         | <b>9.000.000</b>  | <b>81.000.000</b>  |
|          | <b>Tổng cộng:</b>          |                     |     | <b>254,4</b> |         | <b>45.000.000</b> | <b>405.000.000</b> |

### 5.1. Cân đối thu chi:

- Thu - Chi tiền Dịch vụ chăm sóc và nuôi dưỡng ngoài giờ (thứ 7) theo nguyên tắc thu đủ chi

- Tổng thu: 405.000.000,đ

- Tổng chi: 405.000.000,đ

- Tồn cuối kỳ: 0,đ

## 6. Dịch vụ chăm sóc và nuôi dưỡng ngoài giờ (Hè)

### 6.1. Mức thu - chi:

Căn cứ Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Trường Mầm non Phú La xây dựng mức thu 70.000đ/hs/ngày (8 giờ) chưa bao gồm tiền ăn với mức chi được lập chi tiết theo bảng sau:

*DVT: Đồng*

| TT                                                                            | Nội dung                                      | Số học sinh | Số tiền /hs                          | Số tiền 1 tháng | Số tiền 3 tháng     |                                    |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|-----------------|---------------------|------------------------------------|-----------------|
| A                                                                             | B                                             | 1           | 2 = 70.000đ/ngày/8 giờ*22 ngày/tháng | 3=1*2           | 4=3*3 tháng         |                                    |                 |
| I. Mức thu:                                                                   |                                               |             |                                      |                 |                     |                                    |                 |
| 1                                                                             | Dịch vụ chăm sóc và nuôi dưỡng ngoài giờ (Hè) | 200         | 1.540.000                            | 308.000.000     | 924.000.000         |                                    |                 |
| II. Mức chi = 80% Tổng số tiền thu được trong tháng / tổng số công tính hưởng |                                               |             |                                      |                 |                     |                                    |                 |
| TT                                                                            | Nội dung                                      | Số người    | Hệ số                                | Số ngày /tháng  | Số tiền 1 ngày công | Số tiền 1 tháng                    | Số tiền 3 tháng |
| A                                                                             | B                                             | 1           | 2                                    | 3=1*2* 22ngày   | 4                   | 5= 80% tổng thu/tổng công làm việc | 6=5*3 tháng     |
| 1                                                                             | Chi quản lý, giáo viên nhân viên              | 60          |                                      | 1.377,20        | 0                   | 246.400.000                        | 739.200.000     |
|                                                                               | - Giáo viên                                   | 43          | 1                                    | 946             | 178.910             | 169.248.860                        | 507.746.580     |



|          |                           |                     |     |               |         |                    |                    |
|----------|---------------------------|---------------------|-----|---------------|---------|--------------------|--------------------|
|          | - Cô nuôi                 | 12                  | 1   | 264           | 178.910 | 47.232.240         | 141.696.720        |
|          | - Hiệu trưởng             | 1                   | 1,8 | 39,6          | 178.910 | 7.084.836          | 21.254.508         |
|          | - Phó hiệu trưởng         | 2                   | 1,5 | 66            | 178.910 | 11.808.060         | 35.424.180         |
|          | - Kế toán, văn thư        | 1                   | 1,5 | 33            | 178.910 | 5.904.030          | 17.712.090         |
|          | - Y tế thủ quỹ            | 1                   | 1,3 | 28,6          | 178.910 | 5.116.826          | 15.350.478         |
| <b>3</b> | <b>Chi cơ sở vật chất</b> | <b>20% Tổng thu</b> |     |               |         | <b>61.600.000</b>  | <b>184.800.000</b> |
|          | <b>Tổng cộng:</b>         |                     |     | <b>1377,2</b> |         | <b>308.000.000</b> | <b>924.000.000</b> |

## 6.2. Cân đối thu chi:

- Thu - Chi tiền Dịch vụ chăm sóc và nuôi dưỡng ngoài giờ (Hè) theo nguyên tắc thu đủ chi

- Tổng thu: 924.000.000,đ

- Tổng chi: 924.000.000,đ

- Tồn cuối kỳ: 0,đ

## II. Thu thỏa thuận tự nguyện

### 1. Thu học phẩm

*ĐVT: Đồng*

| STT                | Danh mục                      | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành Tiền        | Ghi chú |
|--------------------|-------------------------------|-----|----------|---------|-------------------|---------|
| <b>I. Mức chi:</b> |                               |     |          |         |                   |         |
| <b>I</b>           | <b>Khởi nhà trẻ</b>           |     |          |         | <b>15.432.000</b> |         |
| 1                  | Các con kéo dây có khớp       | Con | 6        | 160.000 | 960.000           |         |
| 2                  | Đồ chơi có bánh xe và dây kéo | Bộ  | 9        | 109.000 | 981.000           |         |
| 3                  | Lòng hộp vuông                | Bộ  | 6        | 75.000  | 450.000           |         |
| 4                  | Đất nặn                       | Hộp | 90       | 8.000   | 720.000           |         |
| 5                  | Sáp màu                       | Hộp | 90       | 6.000   | 540.000           |         |
| 6                  | Phách gỗ                      | Đôi | 30       | 11.000  | 330.000           |         |
| 7                  | Bóng to                       | Quả | 30       | 5.000   | 150.000           |         |
| 8                  | Búp bê trai (Cao - thấp)      | Con | 18       | 73.000  | 1.314.000         |         |
| 9                  | Búp bê gái (Cao - thấp)       | Con | 18       | 73.000  | 1.314.000         |         |

|           |                             |     |     |           |                   |  |
|-----------|-----------------------------|-----|-----|-----------|-------------------|--|
| 10        | Xắc xô to                   | Cái | 6   | 19.000    | 114.000           |  |
| 11        | Xắc xô nhỏ                  | Cái | 30  | 12.000    | 360.000           |  |
| 12        | Lồng hộp vuông gỗ           | Bộ  | 30  | 77.000    | 2.310.000         |  |
| 13        | Lồng hộp tròn nhựa          | Bộ  | 12  | 12.000    | 144.000           |  |
| 14        | Đồ chơi nhồi bông           | Bộ  | 12  | 149.000   | 1.788.000         |  |
| 15        | Cốc uống nước               | Cái | 30  | 30.000    | 900.000           |  |
| 16        | Lồng hộp tròn               | Bộ  | 12  | 20.000    | 240.000           |  |
| 17        | Gậy thể dục nhỏ             | Cái | 12  | 9.000     | 108.000           |  |
| 18        | Tranh ghép các loại quả     | Cái | 3   | 55.000    | 165.000           |  |
| 19        | Bộ xâu hạt                  | Bộ  | 18  | 54.000    | 972.000           |  |
| 20        | Bộ xâu dây                  | Bộ  | 6   | 32.000    | 192.000           |  |
| 21        | Hộp thả hình                | Cái | 6   | 230.000   | 1.380.000         |  |
| <b>II</b> | <b>Khối 3 tuổi</b>          |     |     |           | <b>32.090.000</b> |  |
| 1         | Giấy màu tờ                 | Tập | 150 | 13.000    | 1.950.000         |  |
| 2         | Bìa các màu                 | Gam | 10  | 58.000    | 580.000           |  |
| 3         | Đất nặn                     | Kg  | 20  | 60.000    | 1.200.000         |  |
| 4         | Bút sáp màu                 | Hộp | 180 | 6.000     | 1.080.000         |  |
| 5         | Bàn chải đánh răng          | Cái | 15  | 12.000    | 180.000           |  |
| 6         | Mô hình hàm răng            | Cái | 10  | 60.000    | 600.000           |  |
| 7         | Xắc xô cô                   | Cái | 10  | 19.000    | 190.000           |  |
| 8         | Vòng thể dục nhỏ            | Cái | 10  | 49.000    | 490.000           |  |
| 9         | Giá để đồ chơi học liệu     | Cái | 5   | 1.800.000 | 9.000.000         |  |
| 10        | Ghép nút lớn                | Túi | 10  | 84.000    | 840.000           |  |
| 11        | Bộ đồ chơi nấu ăn           | Bộ  | 15  | 58.000    | 870.000           |  |
| 12        | Nam châm thẳng              | Hộp | 25  | 26.000    | 650.000           |  |
| 13        | Bộ xếp hình trên xe         | Bộ  | 10  | 269.000   | 2.690.000         |  |
| 14        | Bộ động vật sống trong rừng | Bộ  | 5   | 60.000    | 300.000           |  |
| 15        | Màu nước                    | Hộp | 50  | 12.000    | 600.000           |  |
| 16        | Bút lông cỡ to              | Cái | 50  | 18.000    | 900.000           |  |
| 17        | Bút lông cỡ nhỏ             | Cái | 50  | 13.000    | 650.000           |  |

|            |                                       |     |     |         |                   |  |
|------------|---------------------------------------|-----|-----|---------|-------------------|--|
| 18         | Bộ động vật nuôi trong gia đình       | Bộ  | 15  | 51.000  | 765.000           |  |
| 19         | Đồ chơi sửa chữa đồ dùng gia đình     | Bộ  | 5   | 215.000 | 1.075.000         |  |
| 20         | Phấn vẽ                               | Hộp | 25  | 4.000   | 100.000           |  |
| 21         | Bộ làm quen với toán                  | Bộ  | 40  | 28.000  | 1.120.000         |  |
| 22         | Bộ hình học phẳng                     | Túi | 40  | 12.000  | 480.000           |  |
| 23         | Hộp thả hình                          | Cái | 10  | 130.000 | 1.300.000         |  |
| 24         | Đĩa các bài hát ru, không lời, dân ca | Bộ  | 5   | 216.000 | 1.080.000         |  |
| 25         | Đĩa hình “Vẽ tranh theo truyện kể”    | Bộ  | 5   | 304.000 | 1.520.000         |  |
| 26         | Nguyên liệu để đan tết                | Kg  | 20  | 45.000  | 900.000           |  |
| 27         | Bộ dinh dưỡng 1                       | Bộ  | 5   | 38.000  | 190.000           |  |
| 28         | Bộ dinh dưỡng 2                       | Bộ  | 5   | 38.000  | 190.000           |  |
| 29         | Bộ dinh dưỡng 3                       | Bộ  | 5   | 38.000  | 190.000           |  |
| 30         | Bộ dinh dưỡng 4                       | Bộ  | 5   | 38.000  | 190.000           |  |
| 31         | Gạch xây dựng nhỡ                     | Túi | 5   | 44.000  | 220.000           |  |
| <b>III</b> | <b>Khối 4 tuổi</b>                    |     |     |         | <b>43.685.000</b> |  |
| 1          | Con rối                               | Con | 30  | 50.000  | 1.500.000         |  |
| 2          | Gạch xây dựng nhỡ                     | Túi | 18  | 45.000  | 810.000           |  |
| 3          | Nguyên liệu để đan tết                | Kg  | 24  | 45.000  | 1.080.000         |  |
| 4          | Bút sáp màu                           | Hộp | 120 | 6.000   | 720.000           |  |
| 5          | Bàn chải đánh răng                    | Cái | 24  | 120.000 | 2.880.000         |  |
| 6          | Mô hình hàm răng                      | Cái | 24  | 60.000  | 1.440.000         |  |
| 7          | Bộ trang phục nấu ăn                  | Bộ  | 18  | 79.000  | 1.422.000         |  |
| 8          | Trang phục bác sỹ                     | Bộ  | 6   | 136.000 | 816.000           |  |
| 9          | Bút chì đen                           | Cái | 290 | 3.000   | 870.000           |  |
| 10         | Bộ đồ chơi gia đình                   | Bộ  | 12  | 215.000 | 2.580.000         |  |
| 11         | Bộ dụng cụ bác sỹ                     | Bộ  | 12  | 105.000 | 1.260.000         |  |

|           |                                    |     |     |         |                   |  |
|-----------|------------------------------------|-----|-----|---------|-------------------|--|
| 12        | Bộ lắp ráp nút tròn                | Bộ  | 18  | 29.000  | 522.000           |  |
| 13        | Bộ ghép hình hoa                   | Bộ  | 18  | 149.000 | 2.682.000         |  |
| 14        | Giấy màu túi không keo             | Bộ  | 380 | 8.000   | 3.040.000         |  |
| 15        | Nam châm thẳng                     | Hộp | 60  | 54.000  | 3.240.000         |  |
| 16        | Cân thăng bằng                     | Cái | 12  | 106.000 | 1.272.000         |  |
| 17        | Phễu nhựa                          | Cái | 18  | 24.000  | 432.000           |  |
| 18        | Màu nước                           | Hộp | 180 | 12.000  | 2.160.000         |  |
| 19        | Bút lông cỡ to                     | Cái | 30  | 20.000  | 600.000           |  |
| 20        | Bút lông cỡ nhỏ                    | Cái | 30  | 15.000  | 450.000           |  |
| 21        | Bút lông cỡ nhỡ                    | Cái | 60  | 20.000  | 1.200.000         |  |
| 22        | Đất nặn                            | Kg  | 30  | 60.000  | 1.800.000         |  |
| 23        | Bộ chữ và số                       | Bộ  | 60  | 14.000  | 840.000           |  |
| 24        | Phấn vẽ                            | Hộp | 30  | 4.000   | 120.000           |  |
| 25        | Dập ghim nhỏ                       | Cái | 6   | 28.000  | 168.000           |  |
| 26        | Bìa các màu                        | Tờ  | 240 | 4.000   | 960.000           |  |
| 27        | Giấy A0                            | Tờ  | 60  | 10.000  | 600.000           |  |
| 28        | Kẹp sắt các cỡ                     | Cái | 350 | 2.000   | 700.000           |  |
| 29        | Hàng rào nhựa                      | Bộ  | 23  | 39.000  | 897.000           |  |
| 30        | Kéo thủ công                       | Cái | 120 | 10.000  | 1.200.000         |  |
| 31        | Kéo văn phòng                      | Cái | 6   | 20.000  | 120.000           |  |
| 32        | Bộ động vật sống trong rừng        | Bộ  | 6   | 60.000  | 360.000           |  |
| 33        | Bộ động vật nuôi trong gia đình    | Bộ  | 18  | 51.000  | 918.000           |  |
| 34        | Bộ động vật biển                   | Bộ  | 6   | 55.000  | 330.000           |  |
| 35        | Bộ côn trùng                       | Bộ  | 6   | 35.000  | 210.000           |  |
| 36        | Bộ tranh truyện mẫu giáo 4-5 tuổi  | Bộ  | 6   | 140.000 | 840.000           |  |
| 37        | Bộ dụng cụ gỗ đục theo phách, nhịp | Bộ  | 18  | 42.000  | 756.000           |  |
| 38        | Lô tô động vật                     | Bộ  | 70  | 9.000   | 630.000           |  |
| 39        | Lô tô thực vật                     | Bộ  | 70  | 9.000   | 630.000           |  |
| 40        | Lô tô phương tiện giao thông       | Bộ  | 70  | 9.000   | 630.000           |  |
| <b>IV</b> | <b>Khối 5 tuổi</b>                 |     |     |         | <b>39.443.000</b> |  |
| 1         | Bộ dinh dưỡng 1                    | Bộ  | 18  | 40.000  | 720.000           |  |
| 2         | Bộ dinh dưỡng 2                    | Bộ  | 18  | 40.000  | 720.000           |  |
| 3         | Bộ dinh dưỡng 3                    | Bộ  | 18  | 40.000  | 720.000           |  |

|    |                                |     |     |         |           |  |
|----|--------------------------------|-----|-----|---------|-----------|--|
| 4  | Bộ dinh dưỡng 4                | Bộ  | 18  | 40.000  | 720.000   |  |
| 5  | Bút sáp màu                    | Hộp | 60  | 10.000  | 600.000   |  |
| 6  | Bàn chải đánh răng             | Cái | 60  | 14.000  | 840.000   |  |
| 7  | Mô hình hàm răng               | Cái | 18  | 42.000  | 756.000   |  |
| 8  | Bóng các loại                  | Quả | 96  | 8.000   | 768.000   |  |
| 9  | Xắc xô cô                      | Cái | 18  | 25.000  | 450.000   |  |
| 10 | Xắc xô trẻ                     | cái | 40  | 12.000  | 480.000   |  |
| 11 | Bút chì đen                    | Cái | 322 | 3.000   | 966.000   |  |
| 12 | Phấn vẽ                        | Hộp | 70  | 4.000   | 280.000   |  |
| 13 | Đất nặn                        | Kg  | 60  | 60.000  | 3.600.000 |  |
| 13 | Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây   | Bộ  | 12  | 35.000  | 420.000   |  |
| 14 | Bộ lắp ráp kỹ thuật            | Bộ  | 6   | 435.000 | 2.610.000 |  |
| 15 | Bộ xếp hình xây dựng           | Bộ  | 6   | 278.000 | 1.668.000 |  |
| 16 | Bộ luân hạt                    | Bộ  | 6   | 291.000 | 1.746.000 |  |
| 17 | Bộ lắp ghép                    | Bộ  | 6   | 291.000 | 1.746.000 |  |
| 18 | Cân chia vạch                  | Cái | 6   | 116.000 | 696.000   |  |
| 19 | Nguyên liệu để đan tết         | Kg  | 25  | 40.000  | 1.000.000 |  |
| 20 | Dây thừng                      | Cái | 12  | 40.000  | 480.000   |  |
| 21 | Bộ dụng cụ bác sỹ              | Bộ  | 12  | 78.000  | 936.000   |  |
| 22 | Bộ hình khối                   | Bộ  | 18  | 102.000 | 1.836.000 |  |
| 23 | Nam châm thẳng                 | Hộp | 18  | 54.000  | 972.000   |  |
| 24 | Phễu nhựa                      | Cái | 12  | 10.000  | 120.000   |  |
| 25 | Màu nước                       | Hộp | 140 | 15.000  | 2.100.000 |  |
| 26 | Bút lông cỡ to                 | Cái | 35  | 20.000  | 700.000   |  |
| 27 | Bút lông cỡ nhỏ                | Cái | 35  | 15.000  | 525.000   |  |
| 28 | Bút lông cỡ nhỏ                | Cái | 70  | 20.000  | 1.400.000 |  |
| 29 | Dập ghim                       | Cái | 6   | 28.000  | 168.000   |  |
| 30 | Bìa các màu                    | Tờ  | 420 | 4.000   | 1.680.000 |  |
| 31 | Giấy A0                        | Tờ  | 32  | 10.000  | 320.000   |  |
| 32 | Kẹp sắt các cỡ                 | Cái | 300 | 2.000   | 600.000   |  |
| 33 | Dập lỗ                         | Cái | 6   | 52.000  | 312.000   |  |
| 34 | Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp | Cái | 18  | 51.000  | 918.000   |  |
| 35 | Gậy thể dục nhỏ                | Cái | 40  | 9.000   | 360.000   |  |
| 36 | Kéo thủ công                   | Cái | 40  | 10.000  | 400.000   |  |

| 38                | Bảng chun học toán         | Bộ          | 18              | 40.000             | 720.000            |  |
|-------------------|----------------------------|-------------|-----------------|--------------------|--------------------|--|
| 39                | Bộ ghép hình hoa           | Túi         | 18              | 60.000             | 1.080.000          |  |
| 40                | Ghép nút lớn               | Túi         | 18              | 60.000             | 1.080.000          |  |
| 41                | Đồng hồ học số, học hình   | Cái         | 6               | 120.000            | 720.000            |  |
| 42                | Đồ chơi Bowling            | Bộ          | 6               | 85.000             | 510.000            |  |
| <b>Tổng cộng:</b> |                            |             |                 |                    | <b>130.650.000</b> |  |
| STT               | Nội dung                   | Số học sinh | Số tiền thu /hs | Thành tiền         | Ghi chú            |  |
| 1                 | Thu tiền học phẩm học kỳ I | 840         | 100.000         | 84.000.000         |                    |  |
| 2                 | Thu tiền học phẩm học kỳ I | 840         | 100.000         | 84.000.000         |                    |  |
|                   | <b>Tổng cộng</b>           |             |                 | <b>130.650.000</b> |                    |  |

## 2. Thu các CLB năng khiếu:

### 2.1. Mức thu:

- CLB năng khiếu Vận động nghệ thuật: 150.000đ/hs/4 tiết/tháng
- CLB năng khiếu Sáng tạo nghệ thuật: 150.000đ/hs/4 tiết/tháng
- CLB Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài: 450.000đ/hs/12 tiết/tháng
- CLB Kỹ năng sống: 150.000đ/hs/4 tiết/tháng
- Câu lạc bộ Stem: 160.000/hs/4 tiết/tháng

### 2.2. Mức chi:

- Trung tâm hưởng 80% mức thu
- Nhà trường hưởng 20% mức thu

\*Trong đó: + 10% chi hỗ trợ giáo viên phục vụ học câu lạc bộ  
+ 5% chi hỗ trợ quản lý phục vụ học câu lạc bộ  
+ 5% chi tiền điện, nước, sửa chữa duy tu csvc

Căn cứ vào quy trình xét duyệt và các văn bản hướng dẫn của cấp trên, nhà trường tổ chức liên kết với các trung tâm để thực hiện trên tinh thần phụ huynh tự nguyện đăng ký cho trẻ theo nhu cầu và sở thích của trẻ.

## C. Kế hoạch thực hiện:

1. Xây dựng kế hoạch chỉ đạo thực hiện công tác thu, chi trong nhà trường
2. Thống nhất kế hoạch trong cấp ủy Chi bộ, Ban giám hiệu, Ban chấp hành Công đoàn
3. Thảo luận và thống nhất kế hoạch thu chi trong Hội đồng sư phạm

4. Thảo luận và thống nhất kế hoạch thu, chi trong Ban đại diện Cha mẹ học sinh và trong hội nghị toàn thể CMHS nhà trường.

5. Trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thu, chi năm học

6. Thống nhất kế hoạch và thông báo triển khai thực hiện

7. Giám sát việc thực hiện và nhằm nắm bắt tình hình thực hiện của CMHS

8. Xây dựng văn bản thông báo công khai đến từng cha mẹ học sinh

9. Để đảm bảo cho Cha mẹ học sinh có điều kiện chuẩn bị cho con em mình vào đầu năm học. Các khoản thu của nhà trường sẽ tiến hành thu theo tháng, theo học kỳ đảm bảo mức chi phí hợp lý cho mỗi gia đình trong một tháng. Thu sau khi có văn bản thống nhất giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh.

10. Nhà trường có chính sách miễn giảm cho các học sinh là gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh thực sự khó khăn, con mồ côi cha mẹ, gia đình hộ nghèo và cận nghèo, trẻ khuyết tật....(Có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú).

11. Ngoài các khoản thu đã lên kế hoạch ở trên, Hiệu trưởng Nhà trường cam đoan không thu thêm bất cứ khoản thu nào khác.

Trường Mầm non Phú La xin ý kiến chỉ đạo của UBND phường Kiến Hưng để triển khai thực hiện.

Xin trân trọng cảm ơn!

**TM. BAN GIÁM HIỆU**

**Hiệu trưởng**



**Lê Thu Hà**